

NUTRITIONAL STATUS AND ASSOCIATED FACTORS AMONG MEDICAL STUDENTS AT DA NANG UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY AND PHARMACY

Hoang Kim Thien^{1,2}, Pham Bich Diep², Nguyen Quang Dung^{2*}

¹Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy - 99 Hung Vuong, Hai Chau ward, Da Nang city, Vietnam

²Institute of Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien ward, Hanoi, Vietnam

Received: 25/9/2025

Revised: 08/10/2025; Accepted: 18/11/2025

ABSTRACT

Objective: This study aimed to describe the nutritional status and associated factors among medical students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy in the academic year 2024-2025.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 308 students (113 males, 195 females) from the second to fifth year. Body weight, height, and BMI were measured using standardized procedures. Nutritional status was classified according to the Asian adult BMI cutoffs (WPRO, 2000). Associations between nutritional status and related factors were examined using statistical tests with $p < 0.05$.

Results: Mean BMI was 21.3 ± 2.9 kg/m² in males and 20.1 ± 2.3 kg/m² in females ($p < 0.05$). Overall, 64.9% of students had normal nutritional status, 21.8% had chronic energy deficiency, and 13.3% were overweight or obese. Chronic energy deficiency was associated with skipping breakfast ($p = 0.008$), not consuming three main meals daily ($p = 0.014$), and lower academic performance ($p = 0.010$). Overweight and obesity were associated with lack of physical activity ($p = 0.003$) and frequent consumption of fried foods ($p = 0.002$).

Conclusions: Both chronic energy deficiency and overweight/obesity remain prevalent among medical students. Dietary habits and lifestyle factors are strongly associated with nutritional status. Nutritional education and promotion of physical activity should be strengthened in this population.

Keywords: Nutritional status, medical students, chronic energy deficiency, overweight and obesity, associated factors.

*Corresponding author

Email: nguyenquangdung@hmu.edu.vn Phone: (+84) 986161974 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3852>



TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN Y KHOA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y DƯỢC ĐÀ NẴNG

Hoàng Kim Thiện^{1,2}, Phạm Bích Diệp², Nguyễn Quang Dũng^{2*}

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng - 99 Hùng Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

²Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 25/9/2025

Ngày chỉnh sửa: 08/10/2025; Ngày duyệt đăng: 18/11/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mô tả tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên y khoa Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng năm học 2024-2025.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 308 sinh viên (113 nam, 195 nữ) từ năm thứ 2 đến năm thứ 5. Cân nặng, chiều cao, BMI được đo theo chuẩn. Tình trạng dinh dưỡng phân loại theo BMI người trưởng thành châu Á (WPRO, 2000). Các yếu tố liên quan được phân tích bằng test thống kê y học với $p < 0,05$.

Kết quả: BMI trung bình ở nam và nữ lần lượt là $21,3 \pm 2,9 \text{ kg/m}^2$ và $20,1 \pm 2,3 \text{ kg/m}^2$ ($p < 0,05$). Tỷ lệ dinh dưỡng bình thường là 64,9%; thiếu năng lượng trường diễn 21,8%; thừa cân và béo phì 13,3%. Thiếu năng lượng trường diễn liên quan đến việc bỏ bữa sáng ($p = 0,008$), không ăn đủ 3 bữa chính ($p = 0,014$) và học lực thấp ($p = 0,010$). Thừa cân, béo phì có liên quan đến ít hoạt động thể lực ($p = 0,003$) và thường xuyên tiêu thụ thực phẩm chiên rán ($p = 0,002$).

Kết luận: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn và thừa cân-béo phì ở sinh viên y khoa còn cao. Các thói quen ăn uống và lối sống có liên quan rõ rệt đến tình trạng dinh dưỡng. Cần tăng cường giáo dục dinh dưỡng và khuyến khích hoạt động thể lực trong nhóm đối tượng này.

Từ khóa: Tình trạng dinh dưỡng, sinh viên y khoa, thiếu năng lượng trường diễn, thừa cân béo phì, yếu tố liên quan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe là nền tảng quan trọng cho thành tích học tập ở bậc phổ thông cũng như giáo dục đại học. Sinh viên là nhóm dân số đặc thù, đang ở giai đoạn chuyển tiếp từ vị thành niên sang người trưởng thành, với nhiều thay đổi trong lối sống như sống xa gia đình và tự quyết định các thói quen hàng ngày. Thái độ và hành vi dinh dưỡng trong giai đoạn này có thể định hình thói quen lâu dài, tác động đến sức khỏe thể chất và tinh thần trong suốt cuộc đời [1].

Trong các ngành học, sinh viên y khoa thường chịu áp lực học tập cao nhất. Dù được trang bị nhiều kiến thức về dinh dưỡng và sức khỏe, nhưng thực hành dinh dưỡng của họ không phải lúc nào cũng tốt hơn so với sinh viên các ngành khác. Điều này đặt ra câu hỏi về mối liên hệ giữa kiến thức và hành vi dinh dưỡng ở đối tượng sinh viên y khoa.

Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng là cơ sở đào tạo nhân lực y tế quan trọng cho khu vực miền Trung.

*Tác giả liên hệ

Email: nguyenquangdung@hmu.edu.vn Điện thoại: (+84) 986161974 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3852>

Trong bối cảnh thành phố Đà Nẵng phát triển nhanh với nhịp sống đô thị hiện đại, sinh viên dễ đối mặt với các vấn đề dinh dưỡng và lối sống chưa lành mạnh. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên y khoa Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng năm học 2024-2025, qua đó cung cấp bằng chứng cho công tác quản lý, tư vấn và can thiệp dinh dưỡng trong nhóm đối tượng này.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Tiêu chuẩn lựa chọn: sinh viên y khoa năm thứ 2 đến năm thứ 5 đang học tại Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng năm học 2024-2025 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên có dị tật ảnh hưởng đến hình dáng cơ thể như gù, vẹo cột sống, các dị tật bẩm sinh và các sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.3. Cỡ mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu của nghiên cứu được tính theo công thức sau:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 p (1 - p)}{d^2}$$

Trong đó:

n là số lượng mẫu;

α là mức ý nghĩa thống kê (chọn $\alpha = 0,05$ ứng với độ tin cậy 95%, có $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$);

$d = 0,05$;

p là tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn của sinh viên trong nghiên cứu ở đại học Tây Nguyên [2] với $p = 21,7\%$.

Từ công thức trên, tính được $n = 262$. Để dự phòng mất mẫu, thực tế thu thập cỡ mẫu là 308 sinh viên.

2.4. Phương pháp chọn mẫu

308 sinh viên chia đều cho 4 năm học (sinh viên năm thứ 2 cho đến sinh viên năm thứ 2), như vậy mỗi năm học chọn 77 sinh viên. Tiếp theo chọn ngẫu nhiên đơn các sinh viên trong danh sách sinh viên các lớp y khoa thuộc các năm học cho đủ số lượng mẫu cần điều tra.

2.5. Thu thập số liệu và phân loại tình trạng dinh dưỡng

Thông tin nghiên cứu được thu thập bằng bộ câu hỏi bán cấu trúc kết hợp với đo nhân trắc theo quy trình chuẩn. Các biến số nhân khẩu học, kinh tế - xã hội và học tập bao gồm giới tính, tuổi, dân tộc, nơi ở hiện tại, tình trạng kinh tế gia đình, tình trạng làm thêm và kết quả học tập năm gần nhất được ghi nhận qua bộ câu hỏi tự điền, sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

Thói quen ăn uống và sinh hoạt được thu thập bằng bộ câu hỏi chuẩn hóa, bao gồm địa điểm ăn uống thường xuyên, tần suất ăn sáng, số bữa chính trong ngày, thói quen ăn khuya, phương tiện đi học, tần suất hoạt động thể lực và thói quen tiêu thụ thực phẩm chiên rán.

Các chỉ số nhân trắc được đo theo quy trình chuẩn hóa: cân nặng được đo bằng cân điện tử Tanita HD-007, độ chính xác 0,1 kg, đặt trên mặt phẳng cứng, khi sinh viên mặc quần áo nhẹ và bỏ giày dép; chiều cao được đo bằng thước gắn tường Seca 206, độ chính xác 0,1 cm, trong tư thế đứng thẳng, gót, mông, vai và đầu áp sát thước, mắt nhìn theo tư thế Frankfurt.

Chỉ số khối cơ thể (BMI) được tính theo công thức: cân nặng (kg)/[chiều cao (m)]². Mỗi sinh viên được đo 2 lần, lấy giá trị trung bình; sai số cho phép không vượt quá 0,1 kg đối với cân nặng và 0,5 cm đối với chiều cao. Để bảo đảm chất lượng số liệu, điều tra viên được tập huấn thống nhất trước khi thu thập và các phiếu điều tra được kiểm tra ngay sau khi hoàn thành.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo ngưỡng BMI dành cho người trưởng thành châu Á do Tổ chức Y tế Thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương (WPRO) khuyến nghị (2000), gồm: thiếu năng lượng trường diễn (BMI < 18,5 kg/m²), bình thường (18,5 kg/m² ≤ BMI < 23,0 kg/m²), thừa cân (23,0 kg/m² ≤ BMI < 25,0 kg/m²) và béo phì (BMI ≥ 25,0 kg/m²).

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được nhập bằng phần mềm EpiData 3.1 với phương pháp nhập kép để kiểm soát sai sót, sau đó chuyển sang phần mềm SPSS phiên bản 20.0 để phân tích. Các biến định lượng (cân nặng, chiều cao, BMI) được trình bày dưới dạng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn ($\bar{X} \pm SD$), so sánh giữa hai nhóm giới tính bằng kiểm định t độc lập. Các biến định tính (đặc điểm nhân khẩu học, thói quen ăn uống, lối sống, tình trạng dinh dưỡng) được trình bày dưới dạng tần số và tỷ lệ phần trăm, so sánh giữa các nhóm bằng kiểm định Chi-square hoặc Fisher's exact test khi tần suất mong đợi < 5.

Các mối liên quan giữa tình trạng dinh dưỡng (thiếu năng lượng trường diễn, bình thường, thừa cân/béo phì) với các yếu tố nhân khẩu học, thói quen ăn uống,

hoạt động thể lực và kết quả học tập được đánh giá bằng phép kiểm Chi-square. Sự khác biệt được coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 308)

Đặc điểm		n	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	113	36,7
	Nữ	195	63,3
Độ tuổi	19 tuổi	58	18,8
	20 tuổi	61	19,8
	21 tuổi	63	20,5
	22 tuổi	62	20,1
	23 tuổi	64	20,8
	$\bar{X} \pm SD$ (tuổi)	21,1 $\pm$ 1,4	
Dân tộc	Kinh	291	94,5
	Khác	17	5,5
Nghèo, cận nghèo	Không	300	97,4
	Có	8	2,6
Nơi sống	Ở cùng người thân	49	15,9
	Trợ cùng bạn bè	159	51,6
	Ở ký túc xá	12	3,9
	Ở trọ một mình	88	28,6
Học lực năm gần nhất	Giỏi, xuất sắc	144	46,8
	Khá	144	46,8
	Trung bình, yếu	20	6,4
Tình trạng làm thêm	Có	47	15,3
	Không	261	84,7

Tổng số sinh viên tham gia nghiên cứu là 308, trong đó nam giới chiếm 36,7%. Đa số sinh viên thuộc dân tộc Kinh (94,4%), điều kiện kinh tế gia đình bình

thường (97,4%). Độ tuổi trung bình là 21,1 $\pm$ 1,4. Phần lớn sinh viên ở cùng bạn bè trong nhà trọ hoặc ký túc xá (55,5%). Một số sinh viên có đi làm thêm (15,3%).

Bảng 2. Thói quen ăn uống và sinh hoạt của sinh viên (n = 308)

Đặc điểm		n	Tỷ lệ (%)
Địa điểm ăn uống thường xuyên	Quán ăn, căng-tin	64	20,8
	Tự nấu ăn	206	66,9
	Ăn cùng người thân gia đình	38	12,3
Ăn sáng	Hàng ngày	106	34,4
	4-6 ngày/tuần	87	28,2
	1-3 ngày/tuần	58	18,8
	Hiếm khi, không bao giờ	57	18,5
Ăn đủ 3 bữa chính	Hàng ngày	118	38,3
	4-6 ngày/tuần	98	31,8
	1-3 ngày/tuần	47	15,3
	Hiếm khi, không bao giờ	45	14,6
Ăn khuya	Hàng ngày	5	1,6
	4-6 ngày/tuần	16	5,2
	1-3 tuần/tuần	77	25,0
	Hiếm khi, không bao giờ	210	68,2
Phương tiện đi học	Đi bộ	40	13,0
	Xe máy, xe điện	268	87,0
Thường xuyên hoạt động thể lực	Hàng ngày	13	4,2
	4-6 ngày/tuần	36	11,7
	1-3 tuần/tuần	113	36,7
	Hiếm khi, không bao giờ	146	47,8

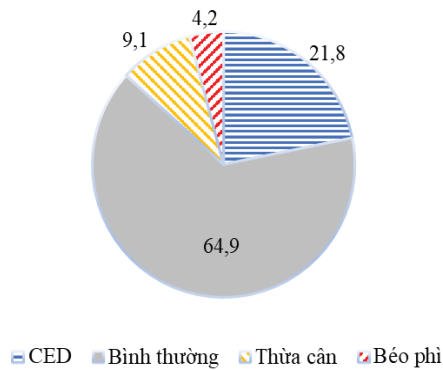
Đa số sinh viên tự nấu ăn (66,9%), tỷ lệ ăn sáng và ăn đủ 3 bữa chính hàng ngày chiếm 34,4% và 38,3%. Đa số sinh viên hiếm khi ăn khuya (68,2%).

Sinh viên chủ yếu đến trường bằng xe máy, xe điện (87%) và gần một nửa hiếm khi tham gia hoạt động thể lực (47,8%).

Bảng 3. Giá trị trung bình cân nặng, chiều cao, BMI của đối tượng nghiên cứu

Chỉ số	Nam (n = 113)	Nữ (n = 195)	p
Cân nặng (kg)	62,2 ± 10,0	49,9 ± 6,3	0,01
Chiều cao (cm)	170,1 ± 6,3	157,6 ± 5,3	0,01
BMI (kg/m ²)	21,3 ± 2,9	20,1 ± 2,3	0,01

Chiều cao trung bình của sinh viên nam là 170,1 ± 6,3 cm, của sinh viên nữ là 157,6 ± 5,3 cm. Cân nặng trung bình của sinh viên nam là 62,2 ± 10,0 kg, của sinh viên nữ là 49,9 ± 6,3 kg. BMI trung bình của sinh viên nam là 21,3 ± 2,9 kg/m², của sinh viên nữ là 20,1 ± 2,3 kg/m². Khi so sánh chiều cao, cân nặng và BMI trung bình của nam giới với nữ giới có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,05).

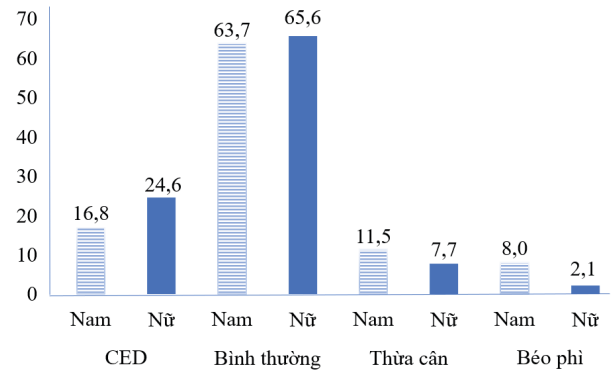


Biểu đồ 1. Tình trạng dinh dưỡng chung của sinh viên

Ghi chú:

CED (chronic energy deficiency) = thiếu năng lượng trường diễn.

Tỷ lệ sinh viên có tình trạng dinh dưỡng bình thường là 64,9%. Tình trạng thiếu năng lượng trường diễn khá cao (21,8%) trong khi tỷ lệ thừa cân chiếm 9,1% và tỷ lệ béo phì là 4,2%.



Biểu đồ 2. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên theo giới

Tỷ lệ sinh viên nam và nữ có tình trạng dinh dưỡng bình thường khá tương đồng nhau (63,7% và 65,6%). Tỷ lệ thừa cân-béo phì ở sinh viên nam (19,5%) cao hơn nữ giới (9,8%); và ngược lại, tỷ lệ sinh viên nữ thiếu năng lượng trường diễn cao hơn sinh viên nam (24,6% so với 16,8%), trong khi đó tỷ lệ thừa cân-béo phì ở sinh viên nam cao hơn sinh viên nữ có ý nghĩa thống kê ($p = 0,035$).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng ở sinh viên

Yếu tố		CED		Không		p
		n	%	n	%	
Ăn sáng	Có (n = 106)	14	13,2	92	86,8	0,008
	Không (n = 202)	53	26,2	149	73,8	
Ăn đủ 3 bữa chính	Có (n = 118)	17	14,4	101	85,6	0,014
	Không (n = 190)	50	26,3	140	73,7	
Học lực	Giỏi, xuất sắc (n = 144)	22	15,3	122	84,7	0,010
	Khá, trung bình (n = 164)	45	27,4	119	72,6	
Yếu tố		Thừa cân béo phì		Không		p
		n	%	n	%	
Thường xuyên hoạt động thể lực	Có (n = 49)	13	26,5	36	73,5	0,003
	Không (n = 259)	28	10,8	231	89,2	
Thường xuyên ăn thực phẩm rán, quay	Có (n = 53)	14	26,4	39	73,6	0,002
	Không (n = 255)	27	10,6	228	89,4	

Tỷ lệ sinh viên thường xuyên ăn sáng và ăn đủ 3 bữa chính trong ngày ở nhóm sinh viên thiếu năng lượng trường diễn thấp hơn so với nhóm sinh viên còn lại (13,2% so với 86,8% và 26,2% so với 73,8%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Cũng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê liên quan đến học lực và tình trạng dinh dưỡng ở sinh viên. Bên cạnh đó, có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa việc thường xuyên hoạt động thể lực và thường xuyên tiêu thụ nhóm thực phẩm chiên rán với tình trạng thừa cân, béo phì ở sinh viên.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này cho thấy tình trạng dinh dưỡng của sinh viên y khoa tồn tại đồng thời cả thiếu năng lượng trường diễn và thừa cân-béo phì, phản ánh gánh nặng kép ngay trong nhóm đối tượng trẻ và có trình độ nhận thức cao về sức khỏe. Bên cạnh đó, các chỉ số nhân trắc (chiều cao, cân nặng, BMI) có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ, cung cấp bối cảnh để so sánh với các nghiên cứu trong và ngoài nước.

4.1. So sánh chiều cao, cân nặng và BMI trung bình

Khi so sánh với nghiên cứu trên sinh viên năm nhất Trường Đại học Phạm Ngọc Thạch năm 2016, sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi có chiều cao trung bình cao hơn (nam 170,1 cm so với 168,5 cm; nữ 157,6 cm so với 156,0 cm), nhưng cân nặng lại thấp hơn (nam 62,2 kg so với 63,4 kg; nữ 49,9 kg so với 50,8 kg), dẫn tới BMI trung bình thấp hơn [3]. Điều này phản ánh sự cải thiện về chiều cao theo thời gian, song sự gia tăng cân nặng không tương xứng, góp phần giải thích tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn còn cao. Kết quả này gợi ý rằng sinh viên y khoa Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng ít gầy hơn, song nguy cơ thừa cân có thể cao hơn so với một số trường khác.

Ở phạm vi quốc tế, một nghiên cứu tại Ba Lan cho thấy BMI trung bình của sinh viên y khoa là $22,4 \pm 3,2$ kg/m² ở nam và $21,0 \pm 2,8$ kg/m² ở nữ [4], cao hơn so với kết quả trong nghiên cứu này. Tại Nepal, BMI trung bình của sinh viên y khoa là $22,1 \pm 2,5$ kg/m² [5], cũng cao hơn so với mức 20,1-21,3 kg/m² trong nghiên cứu của chúng tôi. Điều này phản ánh sự khác biệt về chế độ ăn, thể trạng dân số và bối cảnh kinh tế - xã hội giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

4.2. So sánh tình trạng dinh dưỡng

Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn trong nghiên cứu của chúng tôi (21,8%) gần tương đồng với kết quả nghiên cứu ở sinh viên năm 4-5 Trường Đại học Tây

Nguyên (21,7%) [2], nhưng thấp hơn so với nhóm sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Trà Vinh (28,0%) [6]. Sự khác biệt này có thể do cơ cấu giới (tỷ lệ nữ cao liên quan với nguy cơ thiếu năng lượng trường diễn nhiều hơn [7]), điều kiện sống, mức độ tự nấu ăn và áp lực học tập khác nhau giữa các nhóm sinh viên.

Đối với thừa cân-béo phì, tỷ lệ 13,3% trong nghiên cứu này gần với sinh viên năm 6 Trường Đại học Y Hà Nội (14,4%) [8], nhưng thấp hơn nhóm sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Trà Vinh Trà Vinh (19,3%) [6]. Khi so sánh quốc tế, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu ở sinh viên y khoa (thừa cân 18%, béo phì 9%, tổng cộng gần 1/4 sinh viên có tình trạng thừa cân) [9]. Ở Nam Á, nghiên cứu tại Nepal cho thấy tỷ lệ thừa cân-béo phì 19-26% [5], trong khi tại Saudi Arabia tỷ lệ này có thể lên tới 25-35% [10].

4.3. Khác biệt theo giới và hành vi liên quan

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận tỷ lệ thừa cân-béo phì ở nam cao hơn nữ, trong khi thiếu năng lượng trường diễn phổ biến hơn ở nữ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trong nước [7] và quốc tế [9], phản ánh sự khác biệt về hoạt động thể lực, thói quen ăn uống và chuẩn mực hình thể giữa hai giới. Về hành vi, việc bỏ bữa sáng và không ăn đủ 3 bữa liên quan đến thiếu năng lượng trường diễn, trong khi tiêu thụ thực phẩm chiên rán và ít hoạt động thể lực liên quan đến thừa cân-béo phì. Những kết quả này phù hợp với nghiên cứu tại Trường Đại học Y Hà Nội cũng như các bằng chứng quốc tế [7], [10].

5. KẾT LUẬN

Sinh viên y khoa Trường Đại học Y Dược Đà Nẵng vừa đối mặt với thiếu năng lượng trường diễn vừa có nguy cơ thừa cân-béo phì. Cần tăng cường giáo dục dinh dưỡng và khuyến khích lối sống lành mạnh để cải thiện tình trạng này.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Guo S.S, Huang C, Maynard L.M et al. Body mass index during childhood, adolescence and young adulthood in relation to adult overweight and adiposity: the Fels Longitudinal Study. *Int J of Obesity and Related Metabolic Disorders*, 2000, 24 (12): 1628-35.
- [2] Nguyễn Thị Pháp, Trần Thị Vân Khanh, Phạm Văn Phú. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên y khoa năm thứ 4 và thứ 5 tại Trường Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2022, 512 (2): 47-50.

- [3] Nguyễn Thị Đan Thanh, Phạm Văn Phú, Trần Ngọc Trung. Tình trạng dinh dưỡng và khẩu phần của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm, 2016, 12 (4): 43-50.
- [4] Wadolowska L et al. Prevalence and determinants of overweight/obesity among Polish medical students during 2-year follow-up. Front Nutr, 2024, 11: 1437292.
- [5] Kafle S et al. Prevalence of overweight and obesity among medical students in Nepal. Front Public Health, 2023, 11: 1673.
- [6] Trần Như Ý, Lê Quốc Dũng, Nguyễn Trọng Nhân, Trần Thị Thúy, Trần Công Bằng, Cao Mạnh Hùng. Tình trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Trà Vinh. Tạp chí Y học Việt Nam, 2023, 539 (3): 89-92.
- [7] Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa, Lê Thị Hương. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 Trường Đại học Y Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 2021, 146 (10): 192-197.
- [8] Tran Thi Phuong, Nguyen Thi Hong Diem, Nguyen Nhi Bac, Pham Tung Son, Phan Thi Minh Ngoc, Nguyen Quang Dung. Nutritional status of 6th-year students at Hanoi Medical University. VNU Journal of Medical and Pharmaceutical Sciences, 2024, 41 (1): 85-93.
- [9] Alrubaiee G.G, Alqalah T.A, Alkubati S.A, Al-Rabeei N.A. Global prevalence of overweight and obesity among medical students: a systematic review and meta-analysis. BMC Public Health, 2024, 24: 1673.
- [10] Al-Qahtani M.H. Prevalence of obesity and associated dietary habits among medical students in Saudi Arabia. Medicina (Kaunas), 2024, 60 (3): 347.